

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG**

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2026

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2026**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

|                                              | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2026               | 01/01/2026               |
|----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                               |            |             |                          |                          |
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |            |             |                          |                          |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>5.1</b>  | <b>62,211,793,246</b>    | <b>75,275,321,252</b>    |
| Tiền                                         | 111        |             | 62,211,793,246           | 55,275,321,252           |
| Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | -                        | 20,000,000,000           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>5.2</b>  | <b>113,681,039,183</b>   | <b>118,681,039,183</b>   |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn     | 123        |             | 113,681,039,183          | 118,681,039,183          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>327,658,392,064</b>   | <b>345,443,633,959</b>   |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | 5.3         | 255,006,740,112          | 261,930,586,176          |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | 5.4.1       | 38,466,713,692           | 16,413,428,460           |
| Phải thu ngắn hạn khác                       | 135        | 5.5.1       | 107,427,300,628          | 137,167,239,704          |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)       | 136        | 5.6         | (73,242,362,368)         | (70,067,620,381)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>5.8</b>  | <b>210,225,689,505</b>   | <b>188,715,802,013</b>   |
| Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 210,391,142,978          | 189,302,322,099          |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)           | 142        |             | (165,453,473)            | (586,520,086)            |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>160</b> |             | <b>27,350,860,965</b>    | <b>7,668,324,655</b>     |
| Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                 | 161        | 5.9.1       | 4,338,325,649            | 2,100,985,870            |
| Thuế GTGT được khấu trừ                      | 162        |             | 2,713,458,525            | 3,651,568,280            |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 163        | 5.18        | 299,076,791              | 1,915,770,505            |
| Tài sản ngắn hạn khác                        | 165        |             | 20,000,000,000           | -                        |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   |            |             |                          |                          |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>61,625,705,000</b>    | <b>61,900,505,000</b>    |
| Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        | 5.4.2       | 59,431,050,000           | 59,431,050,000           |
| Phải thu dài hạn khác                        | 215        | 5.5.2       | 31,910,270,000           | 32,185,070,000           |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        | 216        | 5.6         | (29,715,615,000)         | (29,715,615,000)         |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>308,711,312,989</b>   | <b>324,933,039,055</b>   |
| Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 5.11        | 202,893,046,408          | 218,102,712,529          |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 478,712,889,664          | 479,677,332,261          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 223        |             | (275,819,843,256)        | (261,574,619,732)        |
| Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 5.12        | 105,818,266,581          | 106,830,326,526          |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 130,954,966,374          | 130,954,966,374          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 229        |             | (25,136,699,793)         | (24,124,639,848)         |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b> | <b>5.13</b> | <b>7,992,257,647</b>     | <b>8,148,876,259</b>     |
| - Nguyên giá                                 | 241        |             | 15,157,601,023           | 15,157,601,023           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 242        |             | (7,165,343,376)          | (7,008,724,764)          |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>            | <b>250</b> |             | <b>4,761,980,689</b>     | <b>3,424,883,704</b>     |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 252        | 5.14        | 4,761,980,689            | 3,424,883,704            |
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>260</b> | <b>5.2</b>  | <b>8,700,000,000</b>     | <b>8,700,000,000</b>     |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn      | 265        |             | 8,700,000,000            | 8,700,000,000            |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>             | <b>270</b> |             | <b>21,187,876,678</b>    | <b>23,831,217,851</b>    |
| Chi phí trả trước dài hạn                    | 271        | 5.9.2       | 18,404,347,374           | 21,395,675,506           |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 272        | 5.10        | 2,062,964,245            | 1,591,086,024            |
| Lợi thế thương mại khác                      | 274        | 5.15        | 720,565,059              | 844,456,321              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)</b>   | <b>280</b> |             | <b>1,154,106,907,966</b> | <b>1,166,722,642,931</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo, Phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2026**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

|                                                | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2026               | 01/01/2026               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>826,087,529,987</b>   | <b>848,460,481,161</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>686,687,756,071</b>   | <b>698,171,097,965</b>   |
| Phải trả người bán ngắn hạn                    | 311        | 5.16        | 104,557,715,692          | 108,576,277,691          |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn              | 312        | 5.17        | 33,808,104,255           | 39,797,716,538           |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận                     | 313        |             | (375,007,483)            | -                        |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn   | 314        | 5.18        | 8,184,830,703            | 4,957,838,707            |
| Phải trả người lao động                        | 315        |             | 12,733,040,000           | 28,093,162,644           |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 316        | 5.19        | 14,963,439,534           | 3,711,975,282            |
| Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn                 | 319        |             | 360,591,761              | 630,252,525              |
| Phải trả ngắn hạn khác                         | 320        | 5.20.1      | 23,735,485,114           | 26,104,767,773           |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn              | 321        | 5.21.1      | 480,007,149,674          | 478,392,814,352          |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | 323        | 5.22        | 8,712,406,821            | 7,906,292,453            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>139,399,773,916</b>   | <b>150,289,383,196</b>   |
| Phải trả dài hạn khác                          | 338        | 5.20.2      | 15,701,670,774           | 15,494,047,223           |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn               | 339        | 5.21.2      | 123,698,103,142          | 134,795,335,973          |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>328,019,377,979</b>   | <b>318,262,161,770</b>   |
| Vốn góp của chủ sở hữu                         | 411        | 5.23        | 149,370,480,000          | 96,380,610,000           |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 149,370,480,000          | 96,380,610,000           |
| Thặng dư vốn                                   | 412        |             | 622,500,000              | 622,500,000              |
| Quỹ đầu tư phát triển                          | 418        |             | -                        | 20,027,951,362           |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối              | 420        |             | 156,312,174,188          | 163,166,367,137          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a       |             | 123,180,322,800          | 118,112,103,709          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 420b       |             | 33,131,851,388           | 45,054,263,428           |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát                | 429        |             | 21,714,223,791           | 38,064,733,271           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |             | <b>1,154,106,907,966</b> | <b>1,166,722,642,931</b> |


**LÂM ANH THƯ**

Lập biểu


**LÂM THỊ THU HIỀN**

Kế toán trưởng

**MAI BẢO NGỌC**

Tổng Giám đốc

TP. Cần Thơ, ngày 29 tháng 07 năm 2026

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2026**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                                  | Mã số | Thuyết minh | Quý II-2026     | Quý II-2025     | 6 tháng 2026      | 6 tháng 2025      |
|-----------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01    | 6.1         | 950,955,445,104 | 933,903,750,817 | 1,830,186,938,778 | 1,681,578,097,681 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02    | 6.2         | 25,703,316,732  | 19,385,017,090  | 49,579,633,606    | 41,487,320,688    |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 10    |             | 925,252,128,372 | 914,518,733,727 | 1,780,607,305,172 | 1,640,090,776,993 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11    | 6.3         | 807,121,249,653 | 820,704,740,600 | 1,581,125,281,030 | 1,476,704,649,523 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 20    |             | 118,130,878,719 | 93,813,993,127  | 199,482,024,142   | 163,386,127,470   |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21    |             |                 |                 |                   |                   |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 22    | 6.4         | 3,608,469,233   | 1,824,148,718   | 4,302,358,942     | 3,706,033,703     |
| 8. Chi phí tài chính                                      | 23    | 6.5         | 12,884,901,964  | 8,231,287,902   | 23,318,156,729    | 15,824,112,671    |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                               | 24    |             | 11,880,709,077  | 8,231,287,902   | 21,954,632,857    | 15,824,112,671    |
| 9. Chi phí bán hàng                                       | 25    | 6.6         | 62,423,702,918  | 50,952,528,902  | 106,176,004,312   | 91,973,792,025    |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | 26    | 6.7         | 18,076,865,081  | 13,026,178,386  | 35,699,796,857    | 25,099,216,878    |
| 11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết   |       |             |                 |                 |                   |                   |
| 12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh               | 30    |             | 28,553,877,989  | 23,428,146,655  | 38,590,425,186    | 34,195,039,599    |
| 13. Thu nhập khác                                         | 31    | 6.8         | 413,367,593     | 6,261,954,231   | 2,598,894,939     | 6,410,905,947     |
| 14. Chi phí khác                                          | 32    | 6.9         | 496,648,799     | 1,327,508,735   | 525,584,803       | 1,293,442,353     |
| 15. Lợi nhuận khác                                        | 40    |             | (83,281,206)    | 4,934,445,496   | 2,073,310,136     | 5,117,463,594     |
| 16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                     | 50    |             | 28,470,596,783  | 28,362,592,151  | 40,663,735,322    | 39,312,503,193    |
| 17. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 51    | 5.18        | 7,326,801,989   | 3,812,974,558   | 7,387,598,435     | 2,342,883,904     |
| 18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 52    | 6.10        | (463,862,963)   | (1,535,038)     | (463,862,963)     | 41,588,145        |
| 19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp              | 60    |             | 21,607,657,757  | 24,551,152,631  | 33,739,999,850    | 36,928,031,144    |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                     |       |             | 19,021,400,308  | 21,612,583,255  | 31,153,742,402    | 34,091,808,915    |
| 21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát        |       |             | 2,586,257,449   | 2,938,569,376   | 2,586,257,448     | 2,836,222,229     |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                          | 70    | 6.12        |                 |                 |                   |                   |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                        | 71    |             |                 |                 |                   |                   |



**LÂM ANH THƯ**  
Lập biểu



**LÂM THỊ THU HIỀN**  
Kế toán trưởng



**MAI BẢO NGỌC**

Tổng Giám đốc

TP.Cần Thơ, ngày 29 tháng 07 năm 2026

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2026 (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                         | Mã số     | Thuyết minh | 30/06/2026             | 30/06/2025              |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |           |             |                        |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                   | <b>01</b> |             | <b>40,663,735,322</b>  | <b>39,312,503,193</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh các khoản</b>                                                                   |           |             |                        |                         |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02        |             | 22,359,299,581         | 17,425,451,642          |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03        |             | 1,945,450,910          | (210,439,097)           |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        |             |                        |                         |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                         | 05        |             | (5,998,278,314)        | (14,199,803,033)        |
| - Chi phí đi vay                                                                                 | 06        |             | 21,954,632,857         | 15,736,153,828          |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      | 07        |             |                        |                         |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          | <b>08</b> |             | <b>80,924,840,356</b>  | <b>58,063,866,533</b>   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        |             | (33,523,180,417)       | (27,399,243,526)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        |             | (21,211,454,972)       | (47,986,305,702)        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | (6,292,565,949)        | (41,713,239,763)        |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                                 | 12        |             | 804,056,823            | 741,500,077             |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13        |             |                        |                         |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                                          | 14        |             | (21,954,632,857)       | (16,875,078,847)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15        |             | (5,901,074,509)        | 890,208,080             |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16        |             |                        |                         |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17        |             | (453,073,178)          | 45,713,142              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>20</b> |             | <b>(7,607,084,703)</b> | <b>(74,232,580,006)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |           |             |                        |                         |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                   | 21        |             | (8,037,416,221)        | 1,241,154,604           |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 22        |             | 3,240,687,865          | 6,034,257,225           |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                             | 23        |             | 8,000,000,000          | (17,700,000,000)        |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                     | 24        |             | 2,000,000,000          | 13,500,000,000          |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                          | 25        |             | -                      | (601,100,000)           |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                      | 26        |             |                        |                         |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                              | 27        |             | 3,592,339,064          | 14,222,942,755          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | <b>30</b> |             | <b>8,795,610,708</b>   | <b>16,697,254,584</b>   |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2026 (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                               | Mã số     | Thuyết minh | 30/06/2026              | 30/06/2025              |
|------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                     |           |             |                         |                         |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu            | 31        |             | 4,800,000,000           |                         |
| Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32        |             |                         |                         |
| Tiền thu từ đi vay                                                     | 33        | 7.1         | 1,311,367,706,211       | 1,563,761,714,202       |
| Tiền trả nợ gốc vay                                                    | 34        | 7.2         | (1,319,153,426,044)     | (1,518,919,419,225)     |
| Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                         | 35        |             |                         |                         |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                | 36        |             | (11,266,334,178)        | (21,493,982,682)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                    | <b>40</b> |             | <b>(14,252,054,011)</b> | <b>23,348,312,295</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                  | <b>50</b> |             | <b>(13,063,528,006)</b> | <b>(34,187,013,127)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                 | <b>60</b> |             | <b>75,275,321,252</b>   | <b>75,434,524,252</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                | 61        |             |                         |                         |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                | <b>70</b> | 5.1         | <b>62,211,793,246</b>   | <b>41,247,511,125</b>   |



**LÂM ANH THƯ**  
Lập biểu



**LÂM THỊ THU HIỀN**  
Kế toán trưởng



**MAI BẢO NGỌC**

Tổng Giám đốc

TP.Cần Thơ, ngày 29 tháng 07 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2026**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800506679, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 31 ngày 19 tháng 03 năm 2026 do Sở Tài Chính Thành phố Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2026 là 96.380.610.000 VND tương đương 9.638.061 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2025 là 96.380.610.000 VND tương đương 9.638.061 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Mã Chứng khoán: HAM được niêm yết trên sàn UpCom lần đầu tiên vào ngày 21/08/2017

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Mua bán phụ gia chống thấm và phụ gia ngưng kết bê tông, nhựa đường, bê tông thương phẩm;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh xăng dầu, dầu nhờn;
- Đại lý khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Đại lý bếp gas, phụ tùng bếp gas;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Bán buôn sơn, vệt ni;
- Bán buôn vật liệu thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**1.5 Cấu trúc Tập đoàn**

Công ty con được hợp nhất

| Tên Công ty                                    | Địa chỉ trụ sở chính                                                                | Hoạt động kinh doanh chính                                                    | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ phần sở hữu |
|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|-------------------|
| Công ty TNHH MTV Hamaco Petro                  | Lô II.18A Khu công nghiệp Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam | Kinh doanh xăng dầu, dầu nhờn, khí hóa lỏng (LPG)                             | 100%          | 100%                   | 100%              |
| Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh               | Số 34/9 Quốc lộ 61, ấp Mỹ Hiệp 1, Xã Hỏa Lựu, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam           | Bán buôn vật liệu xây dựng, dầu nhớt công nghiệp; Kinh doanh cho thuê kho bãi | 100%          | 100%                   | 100%              |
| Công ty Cổ phần Bê tông Hamaco                 | C22, Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ                             | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao                      | 81,8%         | 81,8%                  | 81,8%             |
| Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Xanh Hamaco | KCN Sông Hậu-Giai đoạn 1, xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam                | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao, kho bãi và lưu giữ hàng hóa               | 100.00%       | 100.00%                | 100.00%           |



**Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo sổ**

| <b>Tên đơn vị</b>                                         | <b>Địa chỉ</b>                                                                |
|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| Chi nhánh Bạc Liêu - Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang     | Số 107, Quốc lộ 1A, ấp Phước Thạnh, Xã Hòa Bình, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam        |
| Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang Chi nhánh Sóc Trăng      | 339 đường Bạch Đằng, Phường Phú Lợi, TP Cần Thơ, Việt Nam.                    |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang tại Phú Quốc   | Số 51 Đường Nguyễn Huệ, Khu Phố 11, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang, Việt Nam |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang tại Vĩnh Long  | Số 209, đường 14 tháng 9, khóm 6, Phường Thanh Đức, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam  |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang tại Tiền Giang | Số 9, Khu phố 2, ấp Chợ, Phường Trung An, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam            |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang - Hamaco KG    | Số 184 Trần Hưng Đạo, phường Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt nam                 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang - Hamaco TG    | Số 184 Trần Hưng Đạo, phường Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt nam                 |

**1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 so được với số liệu tương ứng của năm trước.

**1.7 Nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 627 người.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

##### ***Lợi ích cổ đông không kiểm soát***

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

##### ***Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại***

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm.

##### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

##### **4.3 Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### **Công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

### **4.4 Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### **4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### **4.6 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

**Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích không quá 36 tháng.

**Chi phí khác chờ phân bổ**

Chi phí khác đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích không quá 36 tháng.

**4.7 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

|                           | Thời gian (năm) |
|---------------------------|-----------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc    | 05 - 25         |
| Máy móc thiết bị          | 03 - 10         |
| Phương tiện vận tải       | 03 - 10         |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03              |
| Tài sản cố định khác      | 04 - 06         |

**4.8 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 13 - 50 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

**Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

**Chi phí cải tiến nâng suất tổng thể**

Chi phí cải tiến nâng suất tổng thể được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

#### 4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Khấu hao bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

|                   | Thời gian (năm) |
|-------------------|-----------------|
| Quyền sử dụng đất | 48 - 50         |
| Nhà               | 6 - 10          |

#### 4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### 4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### 4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số tiền thực tế góp vốn của các cổ đông.

#### 4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### **4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

##### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

##### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - + Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - + Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

#### **4.16 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn**

Trong năm, Tập đoàn trích Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo quy định hiện hành:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương vào chi phí là: 17,5% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là: 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là: 2%.

#### **4.17 Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**4.18 Công cụ tài chính*****Tài sản tài chính***

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn chỉ có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

***Nợ phải trả tài chính***

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chỉ có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

**4.19 Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

| <b>Tên đối tượng</b>                                                                      | <b>Quan hệ</b>                                                                                          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH Đại Việt                                                                     | Công ty có vốn góp của thành viên quản lý chủ chốt                                                      |
| Công ty TNHH Bất động sản An Khương                                                       | Thành viên Hội đồng quản trị Tập đoàn là Bên liên quan với Chủ tịch Công ty TNHH Bất động sản An Khương |
| Thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy Ban Kiểm toán, Ban Kiểm toán nội bộ và Ban Tổng Giám đốc | Thành viên quản lý chủ chốt                                                                             |

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                        | 30/06/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND     |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tồn quỹ - VND                 | 2,190,233,012         | 1,036,902,078         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn<br>VND | 60,016,219,136        | 54,233,078,076        |
| USD (*)                                | 5,341,098             | 5,341,098             |
| Các khoản tương đương tiền (**)        | -                     | 20,000,000,000        |
|                                        | <b>62,211,793,246</b> | <b>75,275,321,252</b> |

(\*) Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 03 năm 2026:

|                                         | Gốc ngoại tệ | Tương đương<br>VND |
|-----------------------------------------|--------------|--------------------|
| Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Tây Đô | 206.22       | 5,341,098          |
|                                         |              | <b>5,341,098</b>   |

(\*\*) Chi tiết số dư khoản tiền tương đương tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2026:

|                       | Kỳ hạn<br>(tháng) | Lãi suất<br>(%/năm) | 30/06/2026<br>VND |
|-----------------------|-------------------|---------------------|-------------------|
| Ngân hàng Vietcombank | 1 - 3             | 3,7% - 4,65%        | -                 |
|                       |                   |                     | <b>-</b>          |

**5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn/ dài hạn**

|                        | 30/06/2026      |                       | 01/01/2026      |                       |
|------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
|                        | Giá gốc<br>VND  | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá gốc<br>VND  | Giá trị ghi sổ<br>VND |
| <b>Ngắn hạn</b>        |                 |                       |                 |                       |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 113,681,039,183 | 113,681,039,183       | 118,681,039,183 | 118,681,039,183       |
| <b>Dài hạn</b>         |                 |                       |                 |                       |
| Trái phiếu (**)        | 8,700,000,000   | 8,700,000,000         | 8,700,000,000   | 8,700,000,000         |

(\*) Chi tiết số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026:

|                                      | 30/06/2026<br>VND      |
|--------------------------------------|------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                      |                        |
| Ngân hàng BIDV                       | 43,800,000,000         |
| Ngân hàng PVbank                     | 13,000,000,000         |
| Ngân hàng Vietcombank                | 15,000,000,000         |
| Ngân hàng Vietinbank Tây Cần Thơ (a) | 9,235,504,552          |
| Ngân hàng Vietinbank Cần Thơ         | 8,000,000,000          |
| Ngân hàng Vietinbank Tây Cần Thơ     | 20,645,534,631         |
| Ngân hàng MBBank                     | 4,000,000,000          |
|                                      | <b>113,681,039,183</b> |

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng, lãi suất theo từng ngân hàng.

(a) Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 600.000.000 VND được dùng làm tài sản đảm bảo để phát hành thư Bảo lãnh tạm ứng cho Công ty Cổ phần Lắp Đặt Điện Nước IEE-24/7

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2026**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2026

(\*\*) Đây là khoản đầu tư mua trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam:

- Thời hạn 10 năm (từ 18/11/2023 đến 18/11/2033), mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, số lượng 20.000 trái phiếu,
- Thời hạn 10 năm (từ 20/07/2023 đến 20/07/2033), mệnh giá 100.000VND/trái phiếu, số lượng 25.000 trái phiếu,
- Thời hạn 10 năm (từ 16/04/2025 đến 16/04/2035), mệnh giá 100.000VND/trái phiếu, số lượng 42.000 trái phiếu.

**5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                          | 30/06/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND      |
|----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>                      |                        |                        |
| Công ty TNHH Thương mại Đặng Hưng Phát                   | 4,373,930,824          | 4,373,930,824          |
| Công ty TNHH Đầu tư Tư vấn Xây dựng Thương mại Tín Phát  | 3,859,138,088          | 3,859,138,088          |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thép Hoà Phát Long An | -                      | 8,508,942,000          |
| Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong                        | -                      | -                      |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Cơ khí Tiến Đạt                 | 860,387,000            | -                      |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Quốc Thắng       | 10,611,596,781         | 9,903,439,080.00       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Lắp Trí Việt                  | 4,903,350,384          | -                      |
| Công Ty Cổ phần Thủy sản N.G Việt Nam                    | 7,495,855,144          | 7,495,855,144          |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Dịch vụ Nghĩa Hưng  | 7,893,810,000          | 7,893,810,000          |
| Công ty Cổ phần Lâm nghiệp và Xây dựng Việt Úc           | 7,040,955,500          | 6,884,929,102          |
| Các khách hàng khác                                      | 207,967,716,391        | 213,010,541,938        |
|                                                          | <b>255,006,740,112</b> | <b>261,930,586,176</b> |

**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn, dài hạn****5.4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                            | 30/06/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND     |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Trả trước cho người bán khác</b>                        |                       |                       |
| Công ty Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Hậu Giang       | 8,450,706,510         | 8,450,706,510         |
| Chi nhánh Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dươ | 16,875,712,055        | 1,651,992,356         |
| Các nhà cung cấp khác                                      | 13,140,295,127        | 6,310,729,594         |
|                                                            | <b>38,466,713,692</b> | <b>16,413,428,460</b> |

**5.4.2 Trả trước cho người bán dài hạn**

|                                                 | 31/03/2026            |                         | 01/01/2026            |                         |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                                 | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND         | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND         |
| <b>Trả trước cho người bán là bên liên quan</b> |                       |                         |                       |                         |
| Công ty TNHH Bất động sản An Khương (*)         | 59,431,050,000        | (29,715,615,000)        | 59,431,050,000        | (11,886,210,000)        |
|                                                 | <b>59,431,050,000</b> | <b>(29,715,615,000)</b> | <b>59,431,050,000</b> | <b>(11,886,210,000)</b> |

(\*) Đây là khoản trả trước cho người bán dài hạn của Công ty TNHH Bất động sản An Khương với số tiền là 59.431.050.000 VND (Tập đoàn đã tạm ứng 95% trên tổng giá trị hợp đồng, giá trị chuyển nhượng Quyền sử dụng đất ưu đãi tạm tính 13.500.000 VND x 4.634 m<sup>2</sup> = 62.559.000.000 VND) được trả trước dựa trên hợp đồng nguyên tắc số 02/HĐNT-AK (hợp đồng về việc thoả thuận hợp tác để mua nhà ở xã hội) được ký kết ngày 18 tháng 05 năm 2020.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2026**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2026

**5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác**

|                                                                                     | 30/06/2026             |                 | 01/01/2026             |                 |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|                                                                                     | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND |
| <b>Phải thu các tổ chức, cá nhân khác</b>                                           |                        |                 |                        |                 |
| Đào Đức Đại - Tạm ứng mua đất (*)                                                   | 75,424,208,000         | -               | 75,363,008,000         | -               |
| <b>Phải thu các tổ chức, cá nhân khác</b>                                           |                        |                 |                        |                 |
| Lãi dự thu tiền gửi                                                                 | 1,688,726,507          | -               | 1,697,556,633          | -               |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cơ Giới Đồng Phú - Phải thu thanh lý             | -                      | -               | -                      | -               |
| Công Ty TNHH Totalenergies LPG Việt Nam- Phải thu chiết khấu                        | 613,047,907            | -               | 1,215,701,332          | -               |
| Công Ty TNHH Totalenergies Marketing Việt Nam- Phải thu tiền chiết khấu, thương mại | 125,719,872            | -               | 308,649,088            | -               |
| Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam - phải thu tiền chiết khấu                         | 5,408,660,345          | -               | 8,619,752,243          | -               |
| Công ty Cổ phần Tập Đoàn Vas Nghi Sơn - Kỳ quỹ                                      | -                      | -               | 25,000,000,000         | -               |
| Phải thu các đối tượng khác                                                         | 24,166,937,997         | -               | 24,962,572,408         | -               |
|                                                                                     | <b>107,427,300,628</b> | <b>-</b>        | <b>137,167,239,704</b> | <b>-</b>        |

(\*) Theo nghị quyết Hội đồng Quản trị số 24/2025/NQ-HĐQT ngày 17/07/2025 Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang phê duyệt cho ông Đào Đức Đại tạm ứng 80.000.000.000 VND để thực hiện giao dịch mua đất phục vụ định hướng đầu tư xây dựng thêm kho bãi nhà máy của Công ty tại xã Long Phú, Thành phố Cần Thơ ( địa chỉ cũ là xã Long Phú, Huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng). Số tiền tạm ứng nêu trên đã được chuyển cho bên bán đất và các lô đất đã được chuyển sang tên cho Ông Đào Đức Đại. Các lô đất đang do Ông Đào Đức Đại đứng tên là đất nông nghiệp, tại thời điểm giao dịch Công ty chưa hoàn tất thủ tục pháp lý do chưa được Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ phê duyệt chủ trương đầu tư nên chưa đủ điều kiện chuyển nhượng sang tên cho Tập đoàn. Kế hoạch vào năm 2026, khi chủ trương đầu tư được phê duyệt, Tập đoàn sẽ hoàn tất hồ sơ pháp lý và thực hiện thủ tục chuyển nhượng sang tên tài sản về Tập đoàn.

**5.5.2 Phải thu dài hạn khác**

|                                           | 30/06/2026            |                 | 01/01/2026            |                 |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                           | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| <b>Phải thu các tổ chức, cá nhân khác</b> |                       |                 |                       |                 |
| Các khoản đặt cọc, ký quỹ                 | 31,910,270,000        | -               | 32,185,070,000        | -               |
|                                           | <b>31,910,270,000</b> | <b>-</b>        | <b>32,185,070,000</b> | <b>-</b>        |

**5.6 Nợ xấu**

|                                                         | 30/06/2026             |                       | 01/01/2026             |                       |
|---------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                         | Giá gốc                | Giá trị               | Giá gốc                | Giá trị               |
|                                                         | VND                    | có thể thu hồi<br>VND | VND                    | có thể thu hồi<br>VND |
| <b>Từ 6 tháng đến dưới 1 năm</b>                        |                        |                       |                        |                       |
| Công ty TNHH Bất động sản An Khương                     | -                      | -                     | -                      | -                     |
| Công ty TNHH Giang Phúc Minh                            | -                      | -                     | -                      | -                     |
| Các đối tượng khác                                      | 2,172,180,358          | 1,520,526,251         | 2,172,180,358          | 1,520,526,251         |
| <b>Từ 1 năm đến dưới 2 năm</b>                          |                        |                       |                        |                       |
| Công ty TNHH Bất động sản An Khương                     | 59,431,050,000         | 29,715,435,000        | 59,431,050,000         | 29,715,435,000        |
| Các đối tượng khác                                      | 5,839,537,670          | 2,919,768,836         | 5,839,537,670          | 2,919,768,836         |
| <b>Từ 2 năm đến dưới 3 năm</b>                          |                        |                       |                        |                       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư STK                              | -                      | -                     | -                      | -                     |
| Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Quang Thọ           | -                      | -                     | -                      | -                     |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Dịch vụ Nghĩa Hưng | -                      | -                     | -                      | -                     |
| Công ty TNHH Bất động sản An Khương                     | 5,316,726,600          | 1,595,017,980         | 5,316,726,600          | 1,595,017,980         |
| Các đối tượng khác                                      | 5,942,029,671          | 1,782,608,901         | 5,942,029,671          | 1,782,608,901         |
| <b>Trên 3 năm</b>                                       |                        |                       |                        |                       |
| Công ty TNHH Đầu tư Tư vấn Xây dựng Thương mại Tín Phát | 3,859,138,088          | -                     | 3,859,138,088          | -                     |
| Công ty TNHH Thương mại Đặng Hưng Phát                  | 4,373,930,824          | -                     | 4,373,930,824          | -                     |
| Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hằng An                        | 1,114,320,061          | -                     | 1,114,320,061          | -                     |
| Công Ty Cổ phần Thủy sản N.G Việt                       | 7,495,855,144          | -                     | 7,495,855,144          | -                     |
| Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Quang Thọ           | 5,355,904,200          | -                     | 5,355,904,200          | -                     |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Dịch vụ Nghĩa Hưng | 7,893,810,000          | -                     | 7,893,810,000          | -                     |
| Các đối tượng khác                                      | 28,522,109,732         | -                     | 28,522,109,732         | -                     |
|                                                         | <b>137,316,592,348</b> | <b>37,533,356,967</b> | <b>137,316,592,348</b> | <b>37,533,356,967</b> |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn và dài hạn khó đòi như sau:

|                                  | Nợ phải thu ngắn hạn    | Trả trước cho người bán dài hạn | Cộng                     |
|----------------------------------|-------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| Vào ngày 01/01/2026              | (70,067,620,381)        | (29,715,615,000)                | (99,783,235,381)         |
| Trích dự phòng bổ sung trong năm | (3,174,741,987)         | -                               | (3,174,741,987)          |
| Hoàn nhập trong năm              | -                       | -                               | -                        |
| Vào ngày 30/06/2026              | <b>(73,242,362,368)</b> | <b>(29,715,615,000)</b>         | <b>(102,957,977,368)</b> |

**5.8 Hàng tồn kho**

|                             | 30/06/2026             |                      | 01/01/2026             |                 |
|-----------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|-----------------|
|                             | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND      | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND |
| Hàng mua đang đi trên đường | 4,136,918,400          | -                    | -                      | -               |
| Nguyên liệu, vật liệu       | 34,080,473,241         | -                    | 26,514,682,693         | -               |
| Công cụ, dụng cụ            | 100,588,605            | -                    | 79,436,821             | -               |
| Thành phẩm                  | 67,531,423,123         | -                    | 44,162,191,536         | -               |
| Hàng hóa (*)                | 104,541,739,609        | (165,453,473)        | 118,546,011,049        | -               |
|                             | <b>210,391,142,978</b> | <b>(165,453,473)</b> | <b>189,302,322,099</b> | -               |

(\*) Trong đó, giá trị hàng hóa tồn kho được dùng để thế chấp cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ và Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ là 95.587.699.318 VND.

**5.9 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn/Chi phí trả trước dài hạn****5.9.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**

|                          | 30/06/2026<br>VND    | 01/01/2026<br>VND    |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 230,424,892          | 422,377,396          |
| Chi phí bảo hiểm         | 197,876,051          | 313,215,909          |
| Chi phí sửa chữa         | 1,392,360,246        | 604,147,192          |
| Chi phí thuê đất         | 157,727,274          | 157,727,274          |
| Chi phí khác             | 2,359,937,186        | 603,518,099          |
|                          | <b>4,338,325,649</b> | <b>2,100,985,870</b> |

**5.9.2 Chi phí trả trước dài hạn**

|                                | 30/06/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND     |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ       | 181,206,654           | 203,863,300           |
| Chi phí thuê kho bãi văn phòng | 9,370,667,691         | 10,016,920,076        |
| Chi phí sửa chữa               | 8,443,649,321         | 10,599,927,279        |
| Chi phí khác                   | 408,823,708           | 574,964,851           |
|                                | <b>18,404,347,374</b> | <b>21,395,675,506</b> |

**5.10 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|                                                                                      | 01/01/2026<br>VND | Ghi nhận vào<br>kết quả<br>kinh doanh<br>trong năm<br>VND | Hoàn nhập<br>VND | 30/06/2026<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------|------------------|-------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu | 1,591,086,024     |                                                           | -                | 1,591,086,024     |

| 5.11                                                                        | Tinh hình tăng/ (giảm) tài sản cố định hữu hình |                   |                     |                           |              |  | Cộng            |
|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------|---------------------|---------------------------|--------------|--|-----------------|
|                                                                             | Nhà cửa, vật kiến trúc                          | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản khác |  |                 |
|                                                                             | VND                                             | VND               | VND                 | VND                       | VND          |  | VND             |
| <b>Nguyên giá</b>                                                           |                                                 |                   |                     |                           |              |  |                 |
| Vào ngày 01/01/2026                                                         | 194,890,799,283                                 | 233,719,065,744   | 47,948,770,850      | 2,362,767,024             | 755,929,360  |  | 479,677,332,261 |
| Mua trong năm                                                               | -                                               | 1,423,701,000     | -                   | -                         | -            |  | 1,423,701,000   |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành                                           | 2,108,066,650                                   | -                 | 64,799,613          | -                         | -            |  | 2,172,866,263   |
| Thanh lý, nhượng bán                                                        | -                                               | -                 | (4,561,009,860)     | -                         | -            |  | (4,561,009,860) |
| Vào ngày 30/06/2026                                                         | 196,998,865,933                                 | 235,142,766,744   | 43,452,560,603      | 2,362,767,024             | 755,929,360  |  | 478,712,889,664 |
|                                                                             |                                                 |                   |                     |                           | 15,501,267   |  |                 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                               |                                                 |                   |                     |                           |              |  |                 |
| Vào ngày 01/01/2026                                                         | 111,833,610,758                                 | 114,655,853,133   | 33,005,109,451      | 1,686,861,370             | 393,185,020  |  | 261,574,619,732 |
| Khấu hao trong năm                                                          | 7,948,999,837                                   | 8,827,877,820     | 889,348,585         | 56,463,283                | 15,501,267   |  | 17,738,190,792  |
| Thanh lý, nhượng bán                                                        | -                                               | -                 | (3,492,967,268)     | -                         | -            |  | (3,492,967,268) |
| Vào ngày 30/06/2026                                                         | 119,782,610,595                                 | 123,483,730,953   | 30,401,490,768      | 1,743,324,653             | 408,686,287  |  | 275,819,843,256 |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                                      |                                                 |                   |                     |                           |              |  |                 |
| Vào ngày 01/01/2026                                                         | 83,057,188,525                                  | 119,063,212,611   | 14,943,661,399      | 675,905,654               | 362,744,340  |  | 218,102,712,529 |
| Vào ngày 30/06/2026                                                         | 77,216,255,338                                  | 111,659,035,791   | 13,051,069,835      | 619,442,371               | 347,243,073  |  | 202,893,046,408 |
| Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:  |                                                 |                   |                     |                           |              |  |                 |
| Vào ngày 01/01/2026                                                         | 21,713,411,320                                  | 26,318,396,766    | 44,401,115,856      | 1,256,154,135             | 366,114,545  |  | 94,055,192,622  |
| Vào ngày 30/06/2026                                                         | 26,656,933,906                                  | 37,746,977,243    | 32,704,152,992      | 1,256,154,135             | 366,114,545  |  | 98,730,332,821  |
| Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp cho các khoản vay |                                                 |                   |                     |                           |              |  |                 |
| Vào ngày 01/01/2026                                                         | 17,853,384,019                                  | 62,192,516,537    | 8,631,645,682       | 202,102,362               | -            |  | 88,879,648,601  |
| Vào ngày 30/06/2026                                                         | 16,453,591,500                                  | 55,871,331,807    | 1,917,673,502       | 127,875,714               | -            |  | 74,370,472,524  |

**5.12 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định vô hình**

|                                                                            | Quyền sử dụng đất<br>VND | Chương trình<br>phần mềm<br>VND | Tài sản vô hình<br>khác<br>VND | Cộng<br>VND            |
|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                                          |                          |                                 |                                |                        |
| Vào ngày 01/01/2026                                                        | 128,934,153,374          | 1,430,813,000                   | 590,000,000                    | 130,954,966,374        |
| Thanh lý, nhượng bán                                                       | -                        | -                               | -                              | -                      |
| Vào ngày 30/06/2026                                                        | 128,934,153,374          | 1,430,813,000                   | 590,000,000                    | 130,954,966,374        |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                              |                          |                                 |                                |                        |
| Vào ngày 01/01/2026                                                        | 22,265,300,667           | 1,269,339,181                   | 590,000,000                    | 24,124,639,848         |
| Khấu hao trong năm                                                         | 904,410,733              | 107,649,212                     | -                              | 1,012,059,945          |
| Thanh lý, nhượng bán                                                       | -                        | -                               | -                              | -                      |
| Vào ngày 30/06/2026                                                        | 23,169,711,400           | 1,376,988,393                   | 590,000,000                    | 25,136,699,793         |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                                     |                          |                                 |                                | -                      |
| Vào ngày 01/01/2026                                                        | 106,668,852,707          | 161,473,819                     | -                              | 106,830,326,526        |
| Vào ngày 30/06/2026                                                        | 105,764,441,974          | 53,824,607                      | -                              | <b>105,818,266,581</b> |
| Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:  |                          |                                 |                                |                        |
| Vào ngày 01/01/2026                                                        | -                        | -                               | 590,000,000                    | 590,000,000            |
| Vào ngày 30/06/2026                                                        | 829,133,318              | 775,205,000                     | 590,000,000                    | 2,194,338,318          |
| Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp cho các khoản vay |                          |                                 |                                |                        |
| Vào ngày 01/01/2026                                                        | 108,764,091,080          | -                               | -                              | 108,764,091,080        |
| Vào ngày 30/06/2026                                                        | 105,479,027,127          | -                               | -                              | 105,479,027,127        |

**5.13 Tình hình tăng/ (giảm) bất động sản đầu tư**

|                                                                       | Quyền sử dụng đất<br>VND | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc<br>VND | Nhà và quyền sử<br>dụng đất<br>VND | Cộng<br>VND          |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------|------------------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                                     |                          |                                  |                                    |                      |
| Vào ngày 01/01/2026                                                   | 12,062,207,207           | 2,497,444,507                    | 597,949,309                        | 15,157,601,023       |
| Vào ngày 30/06/2026                                                   | 12,062,207,207           | 2,497,444,507                    | 597,949,309                        | 15,157,601,023       |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                         |                          |                                  |                                    |                      |
| Vào ngày 01/01/2026                                                   | 5,320,435,538            | 1,090,339,917                    | 597,949,309                        | 7,008,724,764        |
| Khấu hao trong năm                                                    | 96,713,250               | 40,663,074                       | 19,242,288                         | 156,618,612          |
| Vào ngày 30/06/2026                                                   | 5,417,148,788            | 1,131,002,991                    | 617,191,597                        | 7,165,343,376        |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                                |                          |                                  |                                    |                      |
| Vào ngày 01/01/2026                                                   | 6,741,771,669            | 1,407,104,590                    | -                                  | 8,148,876,259        |
| Vào ngày 30/06/2026                                                   | 6,645,058,419            | 1,366,441,516                    | (19,242,288)                       | <b>7,992,257,647</b> |
| Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: |                          |                                  |                                    |                      |
| Vào ngày 01/01/2026                                                   | -                        | -                                | 331,974,565                        | 331,974,565          |
| Vào ngày 30/06/2026                                                   | -                        | -                                | 331,974,565                        | <b>331,974,565</b>   |

Tại ngày 30/06/2026, Công ty không có giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp cho các khoản vay.

**5.14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                    | 01/01/2026           | Chi phí phát sinh trong năm | Kết chuyển vào TSCĐ trong năm | Kết chuyển giảm khác | 30/06/2026           |
|----------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------|-------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                    | VND                  | VND                         | VND                           | VND                  | VND                  |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>                     | -                    |                             |                               |                      | -                    |
| Nhà máy vữa xi măng 3HA                            | 293,533,869          | -                           | -                             | -                    | 293,533,869          |
| Nhà xưởng bê tông cầu kiện - Cọc Ván khu 3HA       | 498,237,788          | 453,529,783                 | -                             | -                    | 951,767,571          |
| Khuôn giải phân cách - 500x3000mm                  | 10,440,612           | -                           | -                             | (10,440,612)         | -                    |
| Mở rộng Nhà xưởng Xưởng Cán kéo                    | 199,532,141          | -                           | (199,532,141)                 | -                    | -                    |
| XDCB - Làm xe Gòong Chuyển Lồng Thép AB            | 47,920,390           | 16,879,223                  | -                             | (64,799,613)         | -                    |
| Sửa chữa Nhà ăn Tân Phú Thạnh                      | 42,083,209           | 116,497,235                 | (158,580,444)                 | -                    | -                    |
| Đường nội bộ TPT 2                                 | 100,185,261          | -                           | -                             | -                    | 100,185,261          |
| Nền nhà xưởng Tân Phú Thạnh                        | 2,217,350,434        | 477,799,210                 | -                             | -                    | 2,695,149,644        |
| Máy đóng bao jumbo                                 | 15,600,000           | -                           | -                             | -                    | 15,600,000           |
| Cụm Silo 5000T mở rộng - giai đoạn 2               |                      | 553,458,321                 |                               |                      | 553,458,321          |
| XDCB- Làm xe Gòong rải bê tông số 05 - Xưởng Chính | -                    | 151,435,961                 | (151,435,961)                 | -                    | -                    |
| XDCB - Đường nội bộ TPT 2                          | -                    | 80,629,365                  | -                             | -                    | 80,629,365           |
| XDCB - Hệ thống Silo 270 tấn - Trạm                | -                    | 71,656,658                  | -                             | -                    | 71,656,658           |
| Các công trình khác                                | -                    | -                           | -                             | -                    | -                    |
|                                                    | <b>3,424,883,704</b> | <b>1,921,885,756</b>        | <b>(509,548,546)</b>          | <b>(75,240,225)</b>  | <b>4,761,980,689</b> |

**5.15 Lợi thế thương mại**

|                        | Công ty Cổ phần<br>Bê Tông Hamaco<br>VND |
|------------------------|------------------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                                          |
| Vào ngày 01/01/2026    | 6,805,650,587                            |
| Vào ngày 30/06/2026    | 6,805,650,587                            |
| <b>Số đã phân bổ</b>   |                                          |
| Vào ngày 01/01/2026    | 5,961,194,266                            |
| Phân bổ trong năm      | 123,891,262                              |
| Vào ngày 30/06/2026    | 6,085,085,528                            |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                                          |
| Vào ngày 01/01/2026    | 844,456,321                              |
| Vào ngày 30/06/2026    | <b>720,565,059</b>                       |

**5.16 Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                              | 30/06/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND      |
|--------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải trả các nhà cung cấp là các bên liên quan</b>        |                        |                        |
| Công ty TNHH Đại Việt                                        | -                      | 378,248,810            |
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>                        |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Vias Nghi Sơn                       | 15,064,242,871         | 13,963,227,488         |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam- Vnsteel                      | 3,195,287,503          | 34,673,092,618         |
| Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam                             | 24,520,771,638         | 27,318,039,252         |
| Chi nhánh Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương | -                      | -                      |
| Các nhà cung cấp khác                                        | 61,777,413,680         | 32,243,669,523         |
|                                                              | <b>104,557,715,692</b> | <b>108,576,277,691</b> |

**5.17 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                                      | 30/06/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND     |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Trả trước của các bên liên quan</b>               |                       |                       |
| Công ty TNHH Đại Việt                                | 3,038,722,928         | 9,875,188,291         |
| <b>Trả trước của các tổ chức, cá nhân khác</b>       |                       |                       |
| Công ty TNHH Truyền Thông Nhà & Đất                  | -                     | 1,737,400,000         |
| Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Thanh Hào               | -                     | 4,767,232,000         |
| Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Trương Hoàng Phúc | -                     | 2,051,387,500         |
| Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Kim Ngân              | 971,009,920           | 4,488,509,670         |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Công nghiệp Xây Lắp 3       | -                     | -                     |
| Các khách hàng khác                                  | 29,798,371,407        | 16,877,999,077        |
|                                                      | <b>33,808,104,255</b> | <b>39,797,716,538</b> |

5.18 Thuế và các khoản phải nộp/ (phải thu) Nhà nước

|                                                | 01/01/2026      |                 | Số phát sinh trong năm |                  | 30/06/2026      |                 |
|------------------------------------------------|-----------------|-----------------|------------------------|------------------|-----------------|-----------------|
|                                                | Phải thu<br>VND | Phải nộp<br>VND | Số phải nộp<br>VND     | Số đã nộp<br>VND | Phải thu<br>VND | Phải nộp<br>VND |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra                   | (750,934)       | 792,662,452     | 10,580,410,432         | (7,282,603,406)  | (750,934)       | 4,090,469,478   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                     | (1,729,371,614) | 3,540,682,972   | 7,387,598,435          | (5,194,096,937)  | (298,325,857)   | 4,004,812,856   |
| Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công | -               | 183,822,386     | 3,093,148,882          | (3,105,850,658)  | -               | 183,822,386     |
| Thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn            | -               | 440,670,897     | 2,124,683,744          | (2,659,628,658)  | -               | (94,274,017)    |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất                  | (185,647,957)   | -               | 154,706,631            | (421,515)        | -               | -               |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác         | -               | -               | -                      | -                | -               | -               |
|                                                | (1,915,770,505) | 4,957,838,707   | 23,340,548,124         | (18,242,601,174) | (299,076,791)   | 8,184,830,703   |

Thuế giá trị gia tăng:  
Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động kinh doanh dịch vụ trong nước là 8% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

**Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Xanh Hamaco**  
Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 10% trong 15 năm đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới và được miễn thuế trong 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm 2025 là năm thứ nhất Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án và được giảm 50% số thuế phải nộp.

**Công Ty TNHH MTV Bê Tông Hamaco Hậu Giang**  
Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 5385641074 cấp lần đầu ngày 10 tháng 4 năm 2013 và thay đổi lần thứ 05 ngày 10 tháng 7 năm 2020 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hậu Giang cấp, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong thời hạn 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án và giảm 50% trong 09 năm tiếp theo. Năm 2025 là năm thứ 05 Công ty được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập khác với thuế suất 20%.

Các công ty còn lại áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

**5.19 Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                                                                    | 30/06/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND    |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b><i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i></b>                                 |                       |                      |
| Chi phí lãi vay phải trả                                                           | 3,848,085,862         | -                    |
| Chi phí tổng kết                                                                   | -                     | 294,395,000          |
| Công ty TNHH Thương Mại Vận Tải Khang Việt - trích trước dịch vụ                   | 139,095,710           | -                    |
| Công ty TNHH Nghĩa Điền 3G - trích trước chi phí dịch vụ bơm và vận chuyển bê tông | 504,491,752           | -                    |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác                                                 | 10,471,766,210        | 3,417,580,282        |
|                                                                                    | <b>14,963,439,534</b> | <b>3,711,975,282</b> |

**5.20 Phải trả ngắn hạn khác, dài hạn khác****5.20.1 Phải trả ngắn hạn khác**

|                                                                     | 30/06/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND     |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b><i>Phải trả các bên liên quan</i></b>                            |                       |                       |
| Công ty TNHH Đại Việt- Chiết khấu bán                               | 897,979,685           | 1,061,828,778         |
| <b><i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i></b>                   |                       |                       |
| Phải trả kinh phí công đoàn                                         | 1,428,377,254         | 1,835,058,321         |
| Thu hộ tiền thuế thu nhập cá nhân                                   | -                     | 425,408,793           |
| Cổ tức phải trả                                                     | -                     | -                     |
| Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam - Chiết khấu thương mại        | 2,963,284,297         | 2,161,836,429         |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Hoàng Gia           | 114,200,568           | 483,217,218           |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Thế Vinh- Chiết khấu thương mại | 122,573,246           | 293,922,932           |
| Công ty TNHH Tân Phước Thành- chiết khấu                            | 225,479,167           | 769,561,575           |
| Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Quỳnh An - chiết           | 27,141,204            | 217,465,278           |
| Công ty TNHH Nghĩa Điền 3G- chiết khấu                              | 396,319,844           | 453,251,351           |
| Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Trương Hoàng Phúc- chiết khấu    | 1,244,224,537         | 2,045,250,231         |
| Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Kim Ngân- chiết khấu                 | 2,883,634,213         | 4,139,991,898         |
| Nhận ký quỹ, ký cược                                                | 1,613,594,057         | 1,543,970,695         |
| Phải trả, phải nộp khác                                             | 11,818,677,042        | 10,674,004,274        |
|                                                                     | <b>23,735,485,114</b> | <b>26,104,767,773</b> |

**5.20.2 Phải trả dài hạn khác**

|                                                                | 30/06/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND     |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b><i>Phải trả các tổ chức và cá nhân là bên liên quan</i></b> |                       |                       |
| Nguyễn Minh Tâm                                                | -                     | -                     |
| <b><i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i></b>             |                       |                       |
| Khổng Hoàng Duy                                                | -                     | 13,257,027,223        |
| Trương Lê Quang Hiền                                           | 13,415,848,922        |                       |
| Nhận ký quỹ, ký cược                                           | 2,285,821,852         | 2,237,020,000         |
|                                                                | <b>15,701,670,774</b> | <b>15,494,047,223</b> |

**5.21 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn**

**5.21.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|                                                 | 30/06/2026             |                        | 01/01/2026             |                        |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                 | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|                                                 | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác</b> |                        |                        |                        |                        |
| Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Cần Thơ       | 104,653,713,146        | 104,653,713,146        | 100,832,226,603        | 100,832,226,603        |
| Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cần Thơ              | 128,610,983,029        | 128,610,983,029        | 144,130,998,982        | 144,130,998,982        |
| Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Tây Cần Thơ    | 233,492,453,499        | 233,492,453,499        | 218,749,588,767        | 218,749,588,767        |
| Nợ dài hạn đến hạn trả                          | 13,250,000,000         | 13,250,000,000         | 14,680,000,000         | 14,680,000,000         |
|                                                 | <b>480,007,149,674</b> | <b>480,007,149,674</b> | <b>478,392,814,352</b> | <b>478,392,814,352</b> |

Tập đoàn vay có thời hạn theo từng giấy nhận nợ tại các ngân hàng, cá nhân để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Các khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình, thế chấp nợ phải thu, hàng tồn kho, tiền gửi có kỳ hạn và quyền sử dụng đất của Công ty. (xem chi tiết tại mục 5.2, 5.3, 5.8, 5.11)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

|                                          | Vay ngắn hạn ngân hàng | Nợ dài hạn đến hạn trả | Tổng cộng              |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                          | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>Tại ngày 01/01/2026</b>               | 463,462,818,352        | 14,929,996,000         | 478,392,814,352        |
| Số tiền vay trong năm                    | 1,290,486,296,716      | -                      | 1,290,486,296,716      |
| Số tiền vay đã trả trong năm             | #####                  | (5,450,445,000)        | (1,279,392,410,394)    |
| Kết chuyển từ nợ vay dài hạn đến hạn trả | -                      | 13,250,000,000         | 13,250,000,000         |
| <b>Tại ngày 30/06/2026</b>               | <b>480,007,149,674</b> | <b>22,729,551,000</b>  | <b>502,736,700,674</b> |

**5.21.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

|                                                           | 30/06/2026    |                       | 01/01/2026    |                       |
|-----------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|---------------|-----------------------|
|                                                           | Giá trị       | Số có khả năng trả nợ | Giá trị       | Số có khả năng trả nợ |
|                                                           | VND           | VND                   | VND           | VND                   |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn các bên liên quan</b> |               |                       |               |                       |
| Ông Nguyễn Quốc Huy                                       | 55,000,000    | 55,000,000            | 87,577,287    | 87,577,287            |
| Ông Phạm Văn Hùng                                         | 125,872,773   | 125,872,773           | 195,872,773   | 195,872,773           |
| Bà Trần Thị Phương                                        | 546,041,453   | 546,041,453           | 106,041,453   | 106,041,453           |
| Bà Khổng Liên Phương                                      | 1,178,265,213 | 1,178,265,213         | 4,518,265,213 | 4,518,265,213         |
| Bà Lâm Thị Trúc Hà                                        | 31,971,351    | 31,971,351            | 31,971,351    | 31,971,351            |
| Ông Lê Hoàng Nam                                          | -             | -                     | 5,210,047     | 5,210,047             |
| Ông Mai Bảo Ngọc                                          | 1,532,547,214 | 1,532,547,214         | 1,112,547,214 | 1,112,547,214         |
| Bà Nguyễn Kim Diệu                                        | 3,181,722,941 | 3,181,722,941         | 3,201,722,941 | 3,201,722,941         |
| Bà Đào Vũ Hồng Ngọc                                       | 2,634,991,484 | 2,634,991,484         | 5,634,991,484 | 5,634,991,484         |
| Bà Vũ Thị Thủy                                            | 6,044,147,064 | 6,044,147,064         | 5,694,147,064 | 5,694,147,064         |
| Ông Lâm Anh Truyền                                        | 146,350,616   | 146,350,616           | 66,350,616    | 66,350,616            |

**Vay và nợ thuê tài chính dài hạn các tổ chức và cá nhân khác**

|                                               |                        |                        |                        |                        |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Cần Thơ      | -                      | -                      | -                      | -                      |
| Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cần Thơ            | 4,375,000,000          | 4,375,000,000          | 7,505,000,000          | 7,505,000,000          |
| NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tây Cần Thơ | 30,611,000,000         | 30,611,000,000         | 36,611,000,000         | 36,611,000,000         |
| Bà Nguyễn Hoàng Xuân Quyền                    | 376,252,781            | 376,252,781            | 376,252,781            | 376,252,781            |
| Vay dài hạn các cá nhân                       | 86,108,940,252         | 86,108,940,252         | 84,328,385,749         | 84,328,385,749         |
| Nợ dài hạn đến hạn trả                        | (13,250,000,000)       | (13,250,000,000)       | (14,680,000,000)       | (14,680,000,000)       |
|                                               | <b>123,698,103,142</b> | <b>123,698,103,142</b> | <b>134,795,335,973</b> | <b>134,795,335,973</b> |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn trong năm như sau:

|                                   | Vay dài hạn<br>VND     | Tổng cộng<br>VND       |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2026</b>        | 134,795,335,973        | 134,795,335,973        |
| Số tiền vay trong năm             | 23,272,612,402         | 23,272,612,402         |
| Số tiền vay đã trả trong năm      | (21,119,845,233)       | (21,119,845,233)       |
| Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả | (13,250,000,000)       | (13,250,000,000)       |
| <b>Tại ngày 30/06/2026</b>        | <b>123,698,103,142</b> | <b>123,698,103,142</b> |

**5.22 Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                            | Quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi<br>VND |
|----------------------------|-------------------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2026</b> | <b>7,906,292,453</b>                |
| Trích quỹ trong năm        | 2,488,549,543                       |
| Thu khác                   | -                                   |
| Chi quỹ trong năm          | (1,682,435,175)                     |
| <b>Tại ngày 30/06/2026</b> | <b>8,712,406,821</b>                |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG  
Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, Phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2026**  
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2026

5.23 Vốn chủ sở hữu

5.23.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

|                                      | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Lợi ích<br>cổ đông<br>không kiểm soát | Tổng cộng        |
|--------------------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|------------------|
|                                      | VND                       | VND                     | VND                      | VND                                  | VND                                   | VND              |
| Vào ngày 01/01/2025                  | 96,380,610,000            | 622,500,000             | 20,027,951,362           | 132,073,573,898                      | 36,444,187,068                        | 285,548,822,328  |
| Lợi nhuận trong năm nay              | -                         | -                       | -                        | 45,054,263,428                       | 6,245,588,672                         | 51,299,852,100   |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi      | -                         | -                       | -                        | (2,288,458,383)                      | (137,731,464)                         | (2,426,189,847)  |
| Chia cổ tức, lợi nhuận trong năm nay | -                         | -                       | -                        | (11,565,673,200)                     | (3,948,897,551)                       | (15,514,570,751) |
| Tạm trích cổ tức năm 2024            | -                         | -                       | -                        | (107,338,606)                        | (538,413,454)                         | (645,752,060)    |
| Điều chỉnh tăng/ (giảm) khác         | -                         | -                       | -                        | -                                    | -                                     | -                |
| Vào ngày 31/12/2025                  | 96,380,610,000            | 622,500,000             | 20,027,951,362           | 163,166,367,137                      | 38,064,733,271                        | 318,262,161,770  |
| Vào ngày 01/01/2026                  | 96,380,610,000            | 622,500,000             | 20,027,951,362           | 163,166,367,137                      | 38,064,733,271                        | 318,262,161,770  |
| Lợi nhuận trong năm nay              | -                         | -                       | -                        | 34,091,808,915                       | 2,836,222,229                         | 36,928,031,144   |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi      | -                         | -                       | -                        | (2,488,549,543)                      | -                                     | (2,488,549,543)  |
| Chia cổ tức, lợi nhuận trong năm nay | -                         | -                       | -                        | (9,638,061,000)                      | -                                     | (9,638,061,000)  |
| Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển    | 20,027,951,362            | -                       | (20,027,951,362)         | (28,161,918,638)                     | -                                     | (20,027,951,362) |
| Tăng vốn từ lợi nhuận                | 28,161,918,638            | -                       | -                        | (657,472,683)                        | 841,219,653                           | 183,746,970      |
| Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu ESOP  | 4,800,000,000             | -                       | -                        | -                                    | -                                     | 4,800,000,000    |
| Điều chỉnh tăng/ (giảm) khác         | -                         | -                       | -                        | -                                    | -                                     | -                |
| Vào ngày 30/06/2026                  | 149,370,480,000           | 622,500,000             | -                        | 156,312,174,188                      | 41,742,175,153                        | 328,019,377,979  |

**5.23.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| Cổ đông            | 30/06/2026             |                | 01/01/2026            |                |
|--------------------|------------------------|----------------|-----------------------|----------------|
|                    | VND                    | Tỷ lệ          | VND                   | Tỷ lệ          |
| Ông Lương Văn Sĩ   | 6,797,340,000          | 4.55%          | 4,531,560,000         | 4.70%          |
| Ông Lê Hoàng Nam   | 11,003,520,000         | 7.37%          | 7,045,680,000         | 7.31%          |
| Bà Trần Thị Phương | 5,979,370,000          | 4.00%          | 3,986,250,000         | 4.14%          |
| Bà Vũ Thị Thủy     | 7,819,600,000          | 5.24%          | 5,213,070,000         | 5.41%          |
| Các cổ đông khác   | 117,770,650,000        | 78.84%         | 75,604,050,000        | 78.44%         |
|                    | <b>149,370,480,000</b> | <b>100.00%</b> | <b>96,380,610,000</b> | <b>100.00%</b> |
|                    | <b>-52,989,870,000</b> |                |                       |                |

**5.23.3 Cổ phiếu**

|                                        | 30/06/2026        | 01/01/2026       |
|----------------------------------------|-------------------|------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 14,937,048        | 9,638,061        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng |                   |                  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 14,937,048        | 9,638,061        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      |                   |                  |
|                                        | <b>14,937,048</b> | <b>9,638,061</b> |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         |                   |                  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | -                 | -                |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                 | -                |
|                                        | -                 | -                |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        |                   |                  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 14,937,048        | 9,638,061        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                 | -                |
|                                        | <b>14,937,048</b> | <b>9,638,061</b> |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

**5.23.4 Phân phối lợi nhuận**

Theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông số 01-NQ/ĐHĐCĐ.2025 ngày 03 tháng 03 năm 2026 Tập đoàn đã thống nhất phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

|                                                              | VND           |
|--------------------------------------------------------------|---------------|
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4%)                               | 1,802,170,537 |
| Cổ tức (10%/ vốn điều lệ)                                    | 9,638,061,000 |
| Thù lao Hội đồng quản trị (2,5%/lợi nhuận sau thuế hợp nhất) | 1,126,356,586 |

**5.24 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán****5.24.1 Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

|                        | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                        | VND                   | VND                   |
| Từ 01 năm trở xuống    | 1,491,553,795         | 1,491,553,795         |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 4,807,768,974         | 4,807,768,974         |
| Trên 05 năm            | 17,078,858,485        | 17,078,858,485        |
|                        | <b>23,378,181,254</b> | <b>23,378,181,254</b> |

Tập đoàn phải nộp tiền thuê đất như sau:

Đất thuê tại đường Cách Mạng Tháng 8, phường An Thới, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ với mức tiền thuê 618.826.522 VND/năm cho diện tích 3.726 m2. Tiền thuê đất được trả hằng năm theo thông báo của cơ quan thuế.

Đất thuê tại lô 11/18A Khu Công nghiệp Trà Nóc, TP. Cần Thơ với mức tiền thuê 0,66 USD/m<sup>2</sup>/năm và phí sử dụng cơ sở hạ tầng: 0,3 USD/m<sup>2</sup>/năm cho diện tích 9.868,9 m<sup>2</sup> đất đang sử dụng. Thời hạn thuê 47 năm từ ngày 01/01/2006 đến hết ngày 20/3/2053.

Đất thuê tại ấp Bãi Vòng, xã Hàm Ninh, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang với mức tiền thuê 50 triệu đồng/tháng cho diện tích 1.000 m<sup>2</sup> đất đang sử dụng. Thời hạn thuê 10 năm từ ngày 01/8/2017 đến hết ngày 01/8/2027.

| 5.24.2 Nợ khó đòi đã xử lý                                                                           | 30/06/2026               | 01/01/2026               | Nguyên nhân xóa sổ                                 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------|
|                                                                                                      | VND                      | VND                      |                                                    |
| Ông Lữ Đình Nam                                                                                      | 195,358,750              | 195,358,750              | Nhân viên đã nghỉ việc và không đồng ý thanh toán  |
| Ông Nguyễn Tấn Biểu                                                                                  | 50,000,000               | 50,000,000               | Nhân viên đã nghỉ việc và không đồng ý thanh toán  |
| Các cá nhân khác                                                                                     | 154,150,324              | 154,150,324              | Khách hàng không thanh toán và không liên lạc được |
|                                                                                                      | <b>399,509,074</b>       | <b>399,509,074</b>       |                                                    |
| 5.24.3 Ngoại tệ các loại                                                                             | 30/06/2026               | 01/01/2026               |                                                    |
| Dollar Mỹ (USD)                                                                                      | 206.22                   | 206.22                   |                                                    |
| 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT |                          |                          |                                                    |
| 6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                                           | 30/06/2026               | 01/01/2026               |                                                    |
|                                                                                                      | VND                      | VND                      |                                                    |
| Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm                                                                 | 1,756,178,562,652        | 3,320,227,751,423        |                                                    |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                                           | 24,428,742,520           | 52,394,423,901           |                                                    |
|                                                                                                      | <b>1,780,607,305,172</b> | <b>3,372,622,175,324</b> |                                                    |
| 6.1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan                                   | 30/06/2026               | 01/01/2026               |                                                    |
|                                                                                                      | VND                      | VND                      |                                                    |
| Công ty TNHH Đại Việt                                                                                | 67,691,940,502           | 177,261,709,863          |                                                    |
|                                                                                                      | <b>67,691,940,502</b>    | <b>177,261,709,863</b>   |                                                    |
| 6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu                                                                     | 30/06/2026               | 01/01/2026               |                                                    |
|                                                                                                      | VND                      | VND                      |                                                    |
| Chiết khấu thương mại                                                                                | 49,579,633,606           | 80,137,990,692           |                                                    |
| Hàng bán bị trả lại                                                                                  | -                        | 63,155,643               |                                                    |
| Giảm giá hàng bán                                                                                    | -                        | 12,359,455               |                                                    |
|                                                                                                      | <b>49,579,633,606</b>    | <b>80,213,505,790</b>    |                                                    |
| 6.3 Giá vốn hàng bán                                                                                 | 30/06/2026               | 01/01/2026               |                                                    |
|                                                                                                      | VND                      | VND                      |                                                    |
| Giá vốn hàng hóa và thành phẩm                                                                       | 1,576,909,283,041        | 3,163,630,962,188        |                                                    |
| Giá vốn của dịch vụ                                                                                  | 4,215,997,989            | 3,052,757,274            |                                                    |
|                                                                                                      | <b>1,581,125,281,030</b> | <b>3,166,683,719,462</b> |                                                    |

**6.4 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                            | 30/06/2026<br>VND    | 01/01/2026<br>VND     |
|--------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay       | 1,586,032,086        | 4,807,475,352         |
| Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu |                      | 437,420,809           |
| Chiết khấu thanh toán                      | 2,368,887,948        | 4,852,914,624         |
| Lãi quá hạn phải thu của khách hàng        | 347,438,908          | 608,133,486           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                      | -                    | 632,477               |
|                                            | <b>4,302,358,942</b> | <b>10,706,576,748</b> |

**6.5 Chi phí tài chính**

|                       | 30/06/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND     |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay       | 22,108,367,237        | 33,894,621,998        |
| Chiết khấu thanh toán | 1,209,789,492         | 3,949,735,600         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá  | -                     | 108,678,000           |
|                       | <b>23,318,156,729</b> | <b>37,844,466,276</b> |

**6.6 Chi phí bán hàng**

|                                  | 30/06/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND      |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng       | 27,547,684,914         | 46,470,309,638         |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng         | 647,424,528            | 1,380,879,800          |
| Chi phí vật liệu, bao bì         | 1,010,405,816          | 1,608,939,451          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 11,699,449,204         | 3,308,505,204          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 62,963,337,374         | 127,502,781,543        |
| Chi phí bán hàng khác            | 2,307,702,476          | 9,958,797,418          |
|                                  | <b>106,176,004,312</b> | <b>190,230,213,054</b> |

**6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | 30/06/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND     |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý        | 12,291,661,888        | 34,434,463,674        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7,088,323,296         | 7,405,784,166         |
| Chi phí dự phòng                 | 2,750,286,482         | 27,777,154,662        |
| Thuế, phí, lệ phí                | 1,882,483,471         | 1,178,416,280         |
| Phân bổ lợi thế thương mại       | 463,504,016           | 720,565,059           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 5,701,969,748         | 5,824,695,612         |
| Chi phí quản lý khác             | 5,521,567,956         | 10,407,741,781        |
|                                  | <b>35,699,796,857</b> | <b>87,748,821,234</b> |

**6.8 Thu nhập khác**

|                                                           | 30/06/2026<br>VND    | 01/01/2026<br>VND     |
|-----------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định                      | 2,163,439,250        | 25,115,878,231        |
| Trong đó:                                                 |                      |                       |
| - Thu từ thanh lý tài sản cố định                         | 3,231,481,482        | 29,448,507,579        |
| - Giá trị còn lại và chi phí thanh lý của tài sản cố định | (1,068,042,232)      | (4,332,629,348)       |
| Thu nhập thừa kiểm kê                                     | -                    | 3,000,000             |
| Thu lãi quá hạn                                           | -                    | 56,913,947            |
| Thu nhập khác                                             | 435,455,689          | 1,408,400,384         |
|                                                           | <b>2,598,894,939</b> | <b>26,584,192,562</b> |

**6.9 Chi phí khác**

|                                      | 30/06/2026<br>VND  | 01/01/2026<br>VND    |
|--------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Tiền phạt vi phạm hành chính và thuế | -                  | 41,744,333           |
| Xử lý công nợ                        | 61,926,411         | 741,780,041          |
| Chi phí khác                         | 463,658,392        | 470,754,513          |
|                                      | <b>525,584,803</b> | <b>1,254,278,887</b> |

**6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hoãn lại**

|                                             | 30/06/2026<br>VND  | 01/01/2026<br>VND  |
|---------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 463,862,963        | 732,642,428        |
|                                             | <b>463,862,963</b> | <b>732,642,428</b> |

**6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | 30/06/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND        |
|----------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 550,373,400,402        | 1,048,018,105,349        |
| Chi phí nhân công                | 59,206,831,164         | 127,755,173,400          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 21,682,924,324         | 42,718,706,979           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 68,689,337,322         | 158,563,798,711          |
| Chi phí khác                     | 14,302,047,588         | 34,991,824,142           |
|                                  | <b>714,254,540,800</b> | <b>1,412,047,608,581</b> |

**6.12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                                                                                            | 30/06/2026<br>VND | 01/01/2026<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                                           | 36,928,031,144    | 45,054,263,428    |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông như sau: |                   |                   |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi                                                                                                          | -                 | -                 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                                                                                    | 36,928,031,144    | 45,054,263,428    |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)                                                                            | 14,937,048        | 9,638,061         |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                                                                                             | <b>2,472</b>      | <b>4,675</b>      |

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính lại do loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông số 01-NQ/ĐHĐCĐ.2026 ngày 03 tháng 03 năm 2026 Tập đoàn đã thống nhất phân phối lợi nhuận năm 2025.

| Mã số                                          | Năm 2025<br>trước điều chỉnh<br>VND | Điều chỉnh<br>VND | Năm 2025<br>Sau điều chỉnh<br>VND |
|------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------|-----------------------------------|
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b> | <b>70</b>                           | <b>4,675</b>      | <b>-</b>                          |
|                                                |                                     |                   | <b>4,675</b>                      |

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT****7.1 Tiền thu từ đi vay**

|                                             | 30/06/2026<br>VND | 30/06/2025<br>VND |
|---------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 1,311,367,706,211 | 1,563,761,714,202 |

**7.2 Tiền trả nợ gốc vay**

|                                              | 30/06/2026<br>VND | 30/06/2025<br>VND |
|----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 1,319,153,426,044 | 1,518,919,419,225 |

**8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Tập đoàn có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

**i Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

***Phải thu khách hàng***

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

**ii Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

|                                   | Dưới 1 năm<br>VND      | Từ 1 đến 5 năm<br>VND  | Tổng cộng<br>VND       |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Ngày 30 tháng 06 năm 2026</b>  |                        |                        |                        |
| Các khoản vay và nợ               | 480,007,149,674        | 123,698,103,142        | 603,705,252,816        |
| Phải trả người bán                | 104,557,715,692        | -                      | 104,557,715,692        |
| Phải trả khác và chi phí phải trả | 23,735,485,114         | 15,701,670,774         | 39,437,155,888         |
|                                   | <b>608,300,350,480</b> | <b>139,399,773,916</b> | <b>747,700,124,396</b> |
| <b>Ngày 01 tháng 01 năm 2026</b>  |                        |                        |                        |
| Các khoản vay và nợ               | 478,392,814,352        | 134,795,335,973        | 613,188,150,325        |
| Phải trả người bán                | 108,576,277,691        | -                      | 108,576,277,691        |
| Phải trả khác và chi phí phải trả | 28,611,937,259         | 15,494,047,223         | 44,105,984,482         |
|                                   | <b>615,581,029,302</b> | <b>150,289,383,196</b> | <b>765,870,412,498</b> |

**Tài sản đảm bảo**

Tập đoàn đã cầm cố, thế chấp phương tiện vận tải, đất đai, hàng tồn kho và nợ phải thu khách hàng vào các khoản vay (Thuyết minh số 5.4, 5.9, 5.11, 5.12, 5.13).

**Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

|                                          | Giá trị ghi sổ         |                        | Giá trị hợp lý         |                        |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                          | 30/06/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND      | 30/06/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND      |
| <b>Tài sản tài chính</b>                 |                        |                        |                        |                        |
| <b>Các khoản phải thu</b>                |                        |                        |                        |                        |
| Phải thu khách hàng                      | 255,006,740,112        | 261,930,586,176        | 255,006,740,112        | 261,930,586,176        |
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan | -                      | -                      | -                      | -                      |
| Các khoản phải thu khác                  | 107,427,300,628        | 137,167,239,704        | 107,427,300,628        | 137,167,239,704        |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán        |                        |                        |                        |                        |
| Đầu tư tài chính dài hạn                 | 8,700,000,000          | 8,700,000,000          | 8,700,000,000          | 8,700,000,000          |
|                                          | <b>371,134,040,740</b> | <b>407,797,825,880</b> | <b>371,134,040,740</b> | <b>407,797,825,880</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>             |                        |                        |                        |                        |
| Vay và nợ                                | 586,969,092,043        | 613,188,150,325        | 586,969,092,043        | 613,188,150,325        |
| Phải trả các bên liên quan               | -                      | -                      | -                      | -                      |
| Phải trả người bán                       | 104,557,715,692        | 108,576,277,691        | 104,557,715,692        | 108,576,277,691        |
| Phải trả khác                            | 28,611,937,259         | 44,105,984,482         | 28,611,937,259         | 44,105,984,482         |
|                                          | <b>720,138,744,994</b> | <b>765,870,412,498</b> | <b>720,138,744,994</b> | <b>765,870,412,498</b> |

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 01 tháng 01 năm 2026. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

## 9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Tập đoàn không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

#### *Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

|                                 |                                                  | 30/06/2026<br>VND    | Năm 2025<br>VND      |
|---------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Lương, thưởng và thù lao</b> |                                                  | <b>3,676,723,579</b> | <b>5,019,536,975</b> |
| Lê Hoàng Nam                    | Chủ tịch HĐQT                                    | 875,654,882          | 1,231,664,689        |
| Phạm Ngọc Minh                  | Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán | 225,271,317          | 208,670,974          |
| Mai Bảo Ngọc                    | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc               | 678,010,967          | 916,950,733          |
| Phạm Văn Hùng                   | Phó Tổng Giám đốc                                | 372,947,000          | 591,059,245          |
| Lâm Thị Trúc Hà                 | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc           | 514,166,510          | 673,423,768          |
| Huỳnh Việt Hùng                 | Thư ký HĐQT-Người quản trị công ty               | 206,020,697          | 305,962,569          |
| Nguyễn Thị Bé Ghi               | Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ                      | 337,110,697          | 495,594,197          |
| Nguyễn Thị Cẩm Hằng             | Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ                  | 129,699,999          | 216,363,332          |
| Đào Đức Đại                     | Thành viên HĐQT kiêm Thành viên Ủy ban kiểm toán | 194,296,511          | 182,587,102          |
| Lê Kim Ngân                     | Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ                  | 143,544,999          | 197,260,366          |

#### *Giao dịch với các bên liên quan là thành viên quản lý chủ chốt*

|                                                                     |  | 30/06/2026<br>VND | Năm 2025<br>VND |
|---------------------------------------------------------------------|--|-------------------|-----------------|
| <b>Các thành viên Hội đồng quản trị</b>                             |  |                   |                 |
| Vay vốn                                                             |  | 570,014,984       | 540,640,173     |
| Trả nợ vay                                                          |  | 155,225,031       | 415,000,000     |
| <b>Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt</b> |  |                   |                 |
| Vay vốn                                                             |  | 6,148,954,404     | 20,683,732,634  |
| Trả nợ vay                                                          |  | 9,346,175,613     | 18,306,164,082  |

Số dư công nợ với các bên liên quan xem tại mục 5.20.2

**9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

**Giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:**

*Giao dịch phát sinh với các Tập đoàn là các bên liên quan như sau:*

|                                  | 30/06/2026<br>VND | Năm 2025<br>VND |
|----------------------------------|-------------------|-----------------|
| <b>Công ty TNHH Đại Việt</b>     |                   |                 |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 67,691,940,502    | 177,261,709,863 |
| Mua hàng hóa                     | 365,422,200       | 1,429,716,349   |
| Mua dịch vụ                      | 54,010,480        | 505,857,964     |
| Thuê dịch vụ                     | -                 | 3.084.540.000   |
| Chiết khấu thương mại            | 5,951,977,195     | 3,910,330,890   |

*Công nợ phải thu, phải trả với các Tập đoàn là các bên liên quan xem tại mục 5.3, 5.4.2, 5.16, 5.17*

**9.3 Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Tập đoàn không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Tập đoàn hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là kinh doanh lĩnh vực thương mại và dịch vụ và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

**9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu công bố trong Báo cáo tài chính.



**LÂM ANH THƯ**  
Lập biểu



**LÂM THỊ THU HIỀN**  
Kế toán trưởng



**MẠI BẢO NGỌC**  
Tổng Giám đốc

TP. Cần Thơ, ngày 29 tháng 07 năm 2026